KHOA TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**
**Kỳ 2 năm học 2023 - 2024**

| TT | Mã học phần | Mã SV | Họ và tên đệm | Tên | Lớp | Ngành học | Tiêu chuẩn làm KLTN | | | Điểm TBTL (Tính đến 27/11/2023) | Số TCTL (tính đến ngày 27/11/2023) | Điều kiện làm KLTN | Bộ môn | Giáo viên hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Điểm TBTL | Số TCTL (>=70% tổng số TC) | Đã TTNN | | | | | |
| 1 | MT04999 | 621905 | Đàm Thế | Thắng | K62KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >= 84 | | 2,26 | 107 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | TS. Nguyễn Ngọc Tú |
| 2 | MT04999 | 650076 | Mạc Quang | Anh | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,55 | 93 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | TS. Trịnh Quang Huy |
| 3 | MT04999 | 651891 | Đinh Xuân | Vũ | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,87 | 93 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | ThS. Nguyễn Thị Thu Hà |
| 4 | MT04999 | 653151 | Nguyễn Đình | Đức | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,78 | 93 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | ThS. Nguyễn Thị Thu Hà |
| 5 | MT04999 | 653277 | Vũ Hà | Yên | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,21 | 105 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | ThS. Lý Thị Thu Hà |
| 6 | MT04999 | 654291 | Nguyễn Thị Thu | Hoài | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,94 | 112 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | ThS. Lý Thị Thu Hà |
| 7 | MT04999 | 650075 | Phạm Văn | Tú | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,25 | 100 | Đủ điều kiện | Công nghệ MT | PGS.TS. Võ Hữu Công |
| 8 | MT04999 | 651402 | Nguyễn Cao Phương | Thảo | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,84 | 93 | Đủ điều kiện | Quản lý môi trường | PGS.TS. Cao Trường Sơn |
| 9 | MT04999 | 653289 | Trần Ngọc | Trung | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,35 | 93 | Đủ điều kiện | Quản lý môi trường | PGS.TS. Cao Trường Sơn |
| 10 | MT04999 | 639750 | Trần Văn | Tiến | K63KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | | | Đủ điều kiện | Sinh thái nông nghiệp | PGS.TS. Ngô Thế Ân |
| 11 | MT04999 | 655181 | Nguyễn Thị | Hằng | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,48 | 100 | Đủ điều kiện | Sinh thái nông nghiệp | TS. Nguyễn Thị Bích Yên |
| 12 | MT04999 | 651141 | Bùi Thị Hoài | Thanh | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,4 | 110 | Đủ điều kiện | Sinh thái nông nghiệp | TS. Phan Thị Hải Luyến |
| 13 | MT04999 | 653180 | Nguyễn Lưu | Ly | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,66 | 110 | Đủ điều kiện | Sinh thái nông nghiệp | TS. Phan Thị Thúy |
| 14 | MT04999 | 639712 | Lê Việt | Đức | K63KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,7 | 97 | Đủ điều kiện | Vi sinh vật | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh |
| 15 | MT04999 | 653509 | Ngô Thị Hương | Giang | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,66 | 93 | Đủ điều kiện | Vi sinh vật | TS. Nguyễn Xuân Hoà |
| 16 | MT04999 | 655274 | Mai Xuân | Quang | K65KHMTA | Khoa học môi trường | >= 2,0 | >=90 | | 2,46 | 108 | Đủ điều kiện | Vi sinh vật | TS. Đinh Hồng Duyên |
| 17 | QL04992 | 654273 | Nguyễn Trọng | Tiến | K65DDCTA | Phân bón và DDCT | >= 2,0 | >=92 | | 2,6 | 99 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | PGS.TS. Cao Việt Hà |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | QL04992 | 651646 | Nguyễn Quang | Vinh | K65DDCTA | Phân bón và DDCT | >= 2,0 | >=92 | | 2,48 | 99 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | ThS. Nguyễn Văn Thao |
| 19 | QL04992 | 655223 | Vũ Thu | Trà | K65DDCTA | Phân bón và DDCT | >= 2,0 | >=92 | | 2,94 | 103 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | TS. Nguyễn Thành Trung |
| 20 | QL04992 | 650971 | Nguyễn Thành | An | K65DDCTA | Phân bón và DDCT | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 103 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | TS. Nguyễn Thu Hà |
| 21 | QL04993 | 653625 | Lê Sơn | Hoàng | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,49 | 109 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | TS. Luyện Hữu Cử |
| 22 | QL04993 | 650307 | Trần Minh | Chiến | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,62 | 95 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | ThS. Nguyễn Thị Giang |
| 23 | QL04993 | 650469 | Phạm Trần Tuấn | Việt | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,72 | 95 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | ThS. Nguyễn Thị Giang |
| 24 | QL04993 | 651518 | Phan Thu | Ngân | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,82 | 93 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | ThS. Nguyễn Thị Giang |
| 25 | QL04993 | 651058 | Nguyễn Minh | Hiếu | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,56 | 93 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | ThS. Vũ Thị Xuân |
| 26 | QL04993 | 654626 | Nguyễn Hữu | Mạnh | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,77 | 95 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | ThS. Vũ Thị Xuân |
| 27 | QL04993 | 655288 | Lê Thị Thanh | Thảo | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 3,19 | 95 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | TS. Ngô Thị Dung |
| 28 | QL04993 | 655470 | Lê Viết Thế | Anh | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,98 | 93 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | TS. Ngô Thị Dung |
| 29 | QL04993 | 652786 | Lê Tiến | Hùng | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,11 | 102 | Đủ điều kiện | Quản lý tài nguyên | TS. Nguyễn Thu Thuỳ |
| 30 | QL04993 | 655424 | Trần Quốc Phương | Nam | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,66 | 95 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Quang Huy |
| 31 | QL04993 | 651923 | Phạm Văn | Đạt | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,83 | 93 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Đình Trung |
| 32 | QL04993 | 654295 | Vũ Đức | Hải | K65QLTNMTA | Quản lý tài nguyên và môi | >= 2,0 | >= 92 | | 2,38 | 93 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Đình Trung |
| 33 | QL04995 | 650127 | Nguyễn Hoàng | Minh | K65QLBDSA | Quản lý bất động sản | >= 2,0 | >= 92 | | 2,64 | 98 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Phạm Phương Nam |
| 34 | QL04995 | 654033 | Nguyễn Tuấn | Dũng | K65QLBDSA | Quản lý bất động sản | >= 2,0 | >= 92 | | 2,57 | 99 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Phạm Phương Nam |
| 35 | QL04998 | 650635 | Lại Thị Hồng | Thắm | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 94 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | PGS.TS. Lê Thị Giang |
| 36 | QL04998 | 651213 | Nguyễn Văn | Linh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,97 | 96 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | PGS.TS. Lê Thị Giang |
| 37 | QL04998 | 655565 | Nguyễn Thị | Trang | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,19 | 92 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | PGS.TS. Lê Thị Giang |
| 38 | QL04998 | 651988 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,01 | 105 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | PGS.TS. Trần Quốc Vinh |
| 39 | QL04998 | 652006 | Đỗ Văn | Hưng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,79 | 101 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | PGS.TS. Trần Quốc Vinh |
| 40 | QL04998 | 651061 | Lê Huy | Dũng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,42 | 100 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Đoàn Thanh Thủy |
| 41 | QL04998 | 651833 | Nguyễn Thị | Phượng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,31 | 93 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Đoàn Thanh Thủy |
| 42 | QL04998 | 651887 | Nguyễn Bích | Phương | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,97 | 105 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Đoàn Thanh Thủy |
| 43 | QL04998 | 642040 | Dương Quốc | Anh | K64QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,4 | 96 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Nguyễn Đức Thuận |
| 44 | QL04998 | 652228 | Nguyễn Duy | Phương | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,32 | 94 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Nguyễn Đức Thuận |
| 45 | QL04998 | 653710 | Đoàn Hoàng Minh | Lâm | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,46 | 101 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | ThS. Nguyễn Đức Thuận |
| 46 | QL04998 | 652584 | Ngô Thị Quỳnh | Nga | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,74 | 96 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | TS. Nguyễn Thị Thu Hà |
| 47 | QL04998 | 653200 | Nguyễn Hữu | Hưng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,65 | 105 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | TS. Nguyễn Thị Thu Hà |
| 48 | QL04998 | 653615 | Sùng Thị | Mái | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,68 | 103 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | TS. Nguyễn Thị Thu Hà |
| 49 | QL04998 | 640863 | Hạng A | Minh | K64QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,35 | 92 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | TS. Phạm Văn Vân |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | QL04998 | 641046 | Tòng Văn | Tùng | K64QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,23 | 94 | Đủ điều kiện | HTTT TNMT | TS. Phạm Văn Vân |
| 51 | QL04998 | 653620 | Phạm Văn | Huy | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,26 | 96 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | ThS. Nguyễn Thành Trung |
| 52 | QL04998 | 651713 | Trần Việt | Anh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 107 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | TS. Luyện Hữu Cử |
| 53 | QL04998 | 654915 | Phạm Tiến | Anh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,85 | 109 | Đủ điều kiện | KHD&DDCT | TS. Luyện Hữu Cử |
| 54 | QL04998 | 652555 | Hoàng Minh | Châu | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,51 | 108 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Đỗ Thị Tám |
| 55 | QL04998 | 654641 | Lê Đình | Thanh | B2K65QLDD | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,59 | 100 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Đỗ Thị Tám |
| 56 | QL04998 | 652174 | Trần Thị | Ngọc | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,16 | 108 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Đỗ Văn Nhạ |
| 57 | QL04998 | 653548 | Hoàng Đức | Toàn | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,76 | 96 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Đỗ Văn Nhạ |
| 58 | QL04998 | 651696 | Tạ Duy | Bình | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 94 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Nguyễn Quang Học |
| 59 | QL04998 | 655123 | Nguyễn Thị | Diệp | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,84 | 108 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Khắc Việt Ba |
| 60 | QL04998 | 655490 | Nguyễn Thị Thu | Hà | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,89 | 108 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Khắc Việt Ba |
| 61 | QL04998 | 653291 | Nguyễn Thị Thu | Dịu | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,65 | 106 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Quang Huy |
| 62 | QL04998 | 651147 | Trần Nguyên Cao | Kỳ | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,56 | 103 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Tuấn Anh |
| 63 | QL04998 | 651371 | Nguyễn Đức | Thịnh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,94 | 104 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Tuấn Anh |
| 64 | QL04998 | 652567 | Trần Duy | Phúc | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,78 | 96 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Tuấn Anh |
| 65 | QL04998 | 651811 | Dương Phương | Thảo | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,75 | 98 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Quyền Thị Lan Phương |
| 66 | QL04998 | 652576 | Nguyễn Thị Mai | Thương | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,74 | 106 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Quyền Thị Lan Phương |
| 67 | QL04998 | 630917 | Lê Thị Thu | Huyền | K63QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=91 | | 2,42 | 98 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Vũ Thị Thu |
| 68 | QL04998 | 654310 | Nguyễn Thị Ngọc | Linh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,5 | 105 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Vũ Thị Thu |
| 69 | QL04998 | 655369 | Nguyễn Văn | Duẩn | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 92 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Vũ Thị Thu |
| 70 | QL04998 | 650685 | Nguyễn Xuân | Hoàng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,45 | 102 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | TS. Vũ Thị Thu |
| 71 | QL04998 | 652524 | Nguyễn Khánh | Hưng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,55 | 99 | Đủ điều kiện | Quy hoạch đất đai | ThS. Nguyễn Quang Huy |
| 72 | QL04998 | 622614 | Nguyễn Văn Hoàng | Long | K62QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >= 90 | | 1,99 | 121 | Đủ điều kiện do chỉ còn học phần KLTN và đã chuyển hệ | Quy hoạch đất đai | PGS.TS. Nguyễn Quang Học |
| 73 | QL04998 | 622651 | Ngô Minh | Vương | K62QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >= 90 | | | | Đủ điều kiện vì đã chuyển hệ theo QĐ số 6188/QD-HV ngày 13/11/2023 | Quản lý tài nguyên | TS. Nguyễn Thu Thuỳ |
| 74 | QL04998 | 655230 | Nguyễn Kim | Chi | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,03 | 107 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | PGS.TS. Phan Thị Thanh Huyền |
| 75 | QL04998 | 653683 | Bùi Ngọc Anh | Đức | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,63 | 101 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | PGS.TS. Phan Thị Thanh Huyền |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | QL04998 | 651360 | Nguyễn Ngọc | Thắng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,96 | 104 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | PGS.TS. Phan Thị Thanh Huyền |
| 77 | QL04998 | 650684 | Lê Thị Thu | Hà | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,45 | 102 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | PGS.TS. Phan Thị Thanh Huyền |
| 78 | QL04998 | 652414 | Nông Minh | Thư | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,2 | 107 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Bùi Lê Vinh |
| 79 | QL04998 | 652069 | Tạ Thị Thúy | Hằng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,18 | 107 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Bùi Lê Vinh |
| 80 | QL04998 | 652059 | Nguyễn Văn Đồng | Anh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,58 | 99 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Bùi Lê Vinh |
| 81 | QL04998 | 651063 | Nguyễn Quốc | Giám | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,76 | 105 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Bùi Lê Vinh |
| 82 | QL04998 | 655295 | Dương Mạnh | Kiên | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,82 | 106 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Đỗ Thị Đức Hạnh |
| 83 | QL04998 | 653281 | Nguyễn Phương | Linh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,66 | 102 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Đỗ Thị Đức Hạnh |
| 84 | QL04998 | 650625 | Bùi Tấn | Phát | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,53 | 104 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Đỗ Thị Đức Hạnh |
| 85 | QL04998 | 651943 | Trịnh Minh | Quân | K65QLDDD | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,57 | 103 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Nguyễn Văn Quân |
| 86 | QL04998 | 650181 | Hoàng ánh | Dương | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,51 | 108 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Nguyễn Văn Quân |
| 87 | QL04998 | 650180 | Nguyễn Thị Thúy | Ngân | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,46 | 108 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Nguyễn Văn Quân |
| 88 | QL04998 | 654761 | Nguyễn Ngọc Minh | Anh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,4 | 107 | Đủ điều kiện | Quản lý đất đai | TS. Phạm Phương Nam |
| 89 | QL04998 | 655400 | Phạm Duy | Hoàn | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,52 | 101 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Đức Lộc |
| 90 | QL04998 | 653762 | Đỗ Anh | Dũng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,93 | 94 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền |
| 91 | QL04998 | 653307 | Dương Thượng | Huy | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,47 | 105 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | PGS.TS. Trần Trọng Phương |
| 92 | QL04998 | 653306 | Nguyễn Quang | Triệu | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,58 | 107 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Đình Trung |
| 93 | QL04998 | 652521 | Giang Thị Thu | Trà | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 3,05 | 107 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền |
| 94 | QL04998 | 652500 | Nguyễn Bá | Đức | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,91 | 99 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | PGS.TS. Trần Trọng Phương |
| 95 | QL04998 | 652419 | Nguyễn Trọng | Huynh | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,6 | 103 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Phan Văn Khuê |
| 96 | QL04998 | 651804 | Đỗ Nguyễn Sơn | Tùng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,81 | 103 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | PGS.TS. Trần Trọng Phương |
| 97 | QL04998 | 651770 | Nguyễn Phạm Linh | Trang | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,99 | 107 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | PGS.TS. Trần Trọng Phương |
| 98 | QL04998 | 651345 | Trương Minh | Nguyệt | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,74 | 104 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Phan Văn Khuê |
| 99 | QL04998 | 650952 | Mã Đình Tuấn | Hùng | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,71 | 102 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Phan Văn Khuê |
| 100 | QL04998 | 650845 | Phạm Thị | Huyền | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,89 | 106 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Thị Thu Hiền |
| 101 | QL04998 | 646246 | Bùi Lê Phương | Trinh | K64QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,8 | 107 | Đủ điều kiện | Trắc địa bản đồ | TS. Nguyễn Đức Lộc |
| | | 655917 | Trần Việt | Hoàng | K65QLBDSA | Quản lý bất động sản | >= 2,0 | >= 92 | | 2,52 | 88 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |
| | | 630930 | Đường Đình | Nghĩa | K63QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=91 | | 2,38 | 87 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |
| | | 650627 | Bùi Công | Đạt | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,44 | 86 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |
| | | 650774 | Trần Tùng | Dương | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,45 | 87 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |
| | | 651032 | Ngô Đức | Khoa | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,38 | 90 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |
| | | 654620 | Nguyễn Thành | Công | K65QLDDA | Quản lý đất đai | >= 2,0 | >=92 | | 2,3 | 84 | Không đủ điều kiện do thiếu số tín chỉ | | |